

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng**

Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2002;

2. Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005;

3. Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 5 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2005;

4. Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2011.

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;*

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ<sup>1, 2, 3, 4</sup>,*

<sup>1</sup> Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN về sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12/12/1997;*

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.”*

<sup>2</sup> Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.”*

<sup>3</sup> Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.”*

<sup>4</sup> Thông tư số 33/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.<sup>5</sup>** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2002. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định này thay thế cho Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 3.** Các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa giải ngân hoặc giải ngân chưa hết và các hợp đồng tín dụng đã cho vay còn dư nợ đến cuối ngày 31/01/2002, thì tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện theo các thoả thuận đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi vốn vay hoặc thoả thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định này.

**Điều 4.<sup>6, 7, 8, 9</sup>** Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng

---

*Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;*

*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Thông tư 13/2010/TT-NHNN) và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 (sau đây gọi là Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:*

<sup>5</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN về sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2002.

<sup>6</sup> Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN về sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2002 quy định như sau:

*“Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.*

*Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”*

<sup>7</sup> Điều 4 và Điều 5 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định

quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005 quy định như sau:

**“Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ quy định tại các văn bản: Quyết định số 688/2002/QĐ-NHNN ngày 1/7/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện chuyển nợ quá hạn các khoản nợ vay của khách hàng tại các tổ chức tín dụng; công văn số 405/NHNN-CSTT ngày 16/4/2002 về việc hướng dẫn thực hiện quy định về chuyển nợ quá hạn; công văn số 950/NHNN-CSTT ngày 3/9/2002 về chuyển nợ quá hạn đối với trường hợp chậm trả nợ gốc, lãi vốn vay; công văn số 1140/NHNN-CSTT ngày 29/9/2003 về việc áp dụng lãi suất nợ quá hạn và thời điểm tính lãi nợ quá hạn; các quy định khác trái với Quyết định này.

**Điều 5.** Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./”

<sup>8</sup> Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2005 quy định như sau:

**“Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./”

<sup>9</sup> Điều 3 của Thông tư số 33/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định như sau:

**“Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2011.

2. Đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết, có hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực, tổ chức tín dụng và khách hàng vay tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi vốn vay; hoặc tổ chức tín dụng và khách hàng vay thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định của Thông tư này và pháp luật khác có liên quan.

3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

# **QUY CHẾ CHO VAY CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**

*(Ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN  
ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

---

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về việc cho vay bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức tín dụng được thành lập và thực hiện nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Trường hợp cho vay bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng phải được phép hoạt động ngoại hối.

2.<sup>10</sup> Khách hàng vay tại tổ chức tín dụng là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có nhu cầu vay vốn, có khả năng trả nợ để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống ở trong nước và nước ngoài. Trường hợp khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định riêng.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Cho vay** là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

2. **Thời hạn cho vay** là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng.

3. **Kỳ hạn trả nợ** là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thoả thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho tổ chức tín dụng.

4.<sup>11</sup> **Cơ cấu lại thời hạn trả nợ** là việc tổ chức tín dụng điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ vay đối với các khoản nợ vay của khách hàng theo hai phương thức sau:

---

<sup>10</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>11</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc tổ chức tín dụng chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

b) Gia hạn nợ vay là việc tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng.

5.<sup>12</sup>

6.<sup>13</sup> **Dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống mà khách hàng gửi đến tổ chức tín dụng** là một tập hợp những đề xuất; trong đó có nhu cầu vốn, vay vốn, cách thức sử dụng vốn và cách thức trả nợ vay trong một khoảng thời gian xác định.

7. **Hạn mức tín dụng** là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà tổ chức tín dụng và khách hàng đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

8. **Khả năng tài chính của khách hàng vay** là khả năng về vốn, tài sản của khách hàng vay để bảo đảm hoạt động thường xuyên và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán.

#### **Điều 4. Thực hiện quy định về quản lý ngoại hối**

Khi cho vay bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng và khách hàng phải thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối.

#### **Điều 5. Quyền tự chủ của tổ chức tín dụng**

Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về quyết định trong cho vay của mình. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào quyền tự chủ trong quá trình cho vay và thu hồi nợ của tổ chức tín dụng.

#### **Điều 6. Nguyên tắc vay vốn**

Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải đảm bảo:

---

khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>12</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>13</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
2. Hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

### **Điều 7. Điều kiện vay vốn**

Tổ chức tín dụng xem xét và quyết định cho vay khi khách hàng có đủ các điều kiện sau:

1. Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật:

a) Đối với khách hàng vay là tổ chức<sup>14</sup> và cá nhân Việt Nam:

- Tổ chức<sup>15</sup> phải có năng lực pháp luật dân sự;
- Cá nhân và chủ doanh nghiệp tư nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự;
- Đại diện của hộ gia đình phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự;
- Đại diện của tổ hợp tác phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự;
- Thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự;

b) Đối với khách hàng vay là tổ chức<sup>16</sup> và cá nhân nước ngoài phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật của nước mà tổ chức<sup>17</sup> đó có quốc tịch hoặc cá nhân đó là công dân, nếu pháp luật nước

---

<sup>14</sup> Cụm từ “pháp nhân” được sửa đổi bởi cụm từ “tổ chức” theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>15</sup> Cụm từ “pháp nhân” được sửa đổi bởi cụm từ “tổ chức” theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>16</sup> Cụm từ “pháp nhân” được sửa đổi bởi cụm từ “tổ chức” theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>17</sup> Cụm từ “pháp nhân” được sửa đổi bởi cụm từ “tổ chức” theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

ngoài đó được Bộ Luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc được điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định.

2. Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.

3. Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.

4. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả; hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### **Điều 8. Thể loại cho vay**

Tổ chức tín dụng xem xét quyết định cho khách hàng vay theo các thể loại ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống và các dự án đầu tư phát triển:

1. Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng;

2. Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng;

3. Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng trở lên.

### **Điều 9. Những nhu cầu vốn không được cho vay**

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay các nhu cầu vốn sau đây:

a) Để mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi;

b) Để thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm;

c) Để đáp ứng các nhu cầu tài chính của các giao dịch mà pháp luật cấm.

d)<sup>18</sup> Để mua vàng, trừ trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép vay vốn mua vàng để sản xuất vàng miếng, sản xuất, gia công vàng trang sức mỹ nghệ và cho vay để nhập khẩu vàng nguyên liệu theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

---

<sup>18</sup> Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 33/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2011.



2. Việc đảo nợ, các tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **Điều 10. Thời hạn cho vay**

Tổ chức tín dụng và khách hàng căn cứ vào chu kỳ sản xuất, kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của tổ chức tín dụng để thoả thuận về thời hạn cho vay. Đối với các tổ chức<sup>19</sup> Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho vay không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam; đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn được phép sinh sống, hoạt động tại Việt Nam.

#### **Điều 11. Lãi suất cho vay**

1. Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thoả thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng.

#### **Điều 12. Mức cho vay**

1. Tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn và khả năng hoàn trả nợ của khách hàng, khả năng nguồn vốn của mình để quyết định mức cho vay.

2. Giới hạn tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

3. Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng quy định tại Điều 20 Quy chế này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

#### **Điều 13. Trả nợ gốc và lãi vốn vay**

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về việc trả nợ gốc và lãi vốn vay như sau :

- a) Các kỳ hạn trả nợ gốc ;
- b) Các kỳ hạn trả lãi vốn vay cùng với kỳ hạn trả nợ gốc hoặc theo kỳ hạn riêng;
- c) Đồng tiền trả nợ và việc bảo toàn giá trị nợ gốc bằng các hình thức thích hợp, phù hợp với quy định của pháp luật.

---

<sup>19</sup> Cụm từ “pháp nhân” được sửa đổi bởi cụm từ “tổ chức” theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

2.<sup>20</sup> Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ; việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thoả thuận trên cơ sở quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng phân loại toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng vay có nợ quá hạn vào tài khoản cho vay thích hợp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Tổ chức tín dụng và khách hàng có thể thoả thuận về điều kiện, số lãi vốn vay, phí phải trả trong trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn.

4. Trả nợ vay bằng ngoại tệ: Khoản cho vay bằng ngoại tệ nào thì phải trả nợ gốc và lãi vốn vay bằng ngoại tệ đó; trường hợp trả nợ bằng ngoại tệ khác hoặc Đồng Việt Nam, thì thực hiện theo thoả thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng phù hợp với quy định về quản lý ngoại hối của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **Điều 14. Hồ sơ vay vốn**

1. Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng gửi cho tổ chức tín dụng giấy đề nghị vay vốn và các tài liệu cần thiết chứng minh đủ điều kiện vay vốn như quy định tại Điều 7 Quy chế này. Khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu gửi cho tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng hướng dẫn các loại tài liệu khách hàng cần gửi cho tổ chức tín dụng phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng loại khách hàng, loại cho vay và khoản vay.

#### **Điều 15. Thẩm định và quyết định cho vay**

1. Tổ chức tín dụng xây dựng quy trình xét duyệt cho vay theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay.

2. Tổ chức tín dụng xem xét, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay.

3. Tổ chức tín dụng quy định cụ thể và niêm yết công khai thời hạn tối đa phải thông báo quyết định cho vay hoặc không cho vay đối với khách hàng, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn và thông tin cần thiết của khách hàng.

---

<sup>20</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

Trường hợp quyết định không cho vay, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ từ chối cho vay.

#### **Điều 16. Phương thức cho vay**

Tổ chức tín dụng thoả thuận với khách hàng vay việc áp dụng các phương thức cho vay;

1. Cho vay từng lần: Mỗi lần vay vốn khách hàng và tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.

2. Cho vay theo hạn mức tín dụng: Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thoả thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Cho vay theo dự án đầu tư: Tổ chức tín dụng cho khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các dự án đầu tư phục vụ đời sống.

4. Cho vay hợp vốn: Một nhóm tổ chức tín dụng cùng cho vay đối với một dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn của khách hàng; trong đó, có một tổ chức tín dụng làm đầu mối dàn xếp, phối hợp với các tổ chức tín dụng khác. Việc cho vay hợp vốn thực hiện theo quy định của Quy chế này và Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

5. Cho vay trả góp: Khi vay vốn, tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thoả thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời hạn cho vay.

6. Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng: Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.

7. Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng: Tổ chức tín dụng chấp thuận cho khách hàng được sử dụng số vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc điểm ứng tiền mặt là đại lý của tổ chức tín dụng. Khi cho vay phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, tổ chức tín dụng và khách hàng phải tuân theo các quy định của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

8. Cho vay theo hạn mức thấu chi: Là việc cho vay mà tổ chức tín dụng thoả thuận bằng văn bản chấp thuận cho khách hàng chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng phù hợp với các quy định của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

9. Các phương thức cho vay khác mà pháp luật không cấm, phù hợp với quy định tại Quy chế này và điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và đặc điểm của khách hàng vay.

### **Điều 17. Hợp đồng tín dụng**

Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận.

### **Điều 18. Giới hạn cho vay**

1. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì các tổ chức tín dụng cho vay hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức tín dụng chỉ được cho vay vượt quá mức giới hạn cho vay quy định tại Khoản 1 điều này khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Việc xác định vốn tự có của các tổ chức tín dụng để làm căn cứ tính toán giới hạn cho vay quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### **Điều 19. Những trường hợp không được cho vay**

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay đối với khách hàng trong các trường hợp sau đây :

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của tổ chức tín dụng;

b) Cán bộ, nhân viên của chính tổ chức tín dụng đó thực hiện nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay;

c) Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc).

2. Các quy định tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng hợp tác.

3. Việc áp dụng quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này đối với người vay là bố, mẹ, vợ, chồng, con của Giám đốc, Phó Giám đốc chi nhánh của tổ chức tín dụng do tổ chức tín dụng xem xét quyết định.

## **Điều 20. Hạn chế cho vay**

Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, về mức cho vay đối với những đối tượng sau đây:

1. Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm kiểm toán tại tổ chức tín dụng cho vay; Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra tại tổ chức tín dụng cho vay; Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng cho vay;

2. Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;

3. Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

## **Điều 21. Kiểm tra, giám sát vốn vay<sup>21</sup>**

1. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm và có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

2. Tổ chức tín dụng xây dựng quy trình và thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng và tính chất của khoản vay, nhằm bảo đảm hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay; gửi quy trình kiểm tra giám sát vốn vay của khách hàng cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

## **Điều 22. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ<sup>22</sup>**

1. Các tổ chức tín dụng tự quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trên cơ sở khả năng tài chính của mình và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay:

a) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và

---

<sup>21</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

<sup>22</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005 (được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2005).

tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo, thì tổ chức tín dụng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay.

b) Khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng trả nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng.

Toàn bộ số dư nợ vay gốc của khách hàng có khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ được phân loại vào các nhóm nợ thích hợp theo quy định về phân loại nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các tổ chức tín dụng phải ban hành quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; việc phân cấp, uỷ quyền cho các chi nhánh của mình quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải bảo đảm Hội sở chính nắm được kịp thời, đầy đủ và chính xác các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong toàn hệ thống. Các tổ chức tín dụng phải gửi quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước ngay sau khi ban hành.

3. Đối với các khoản nợ vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các tổ chức tín dụng phải báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng.

### **Điều 23. Miễn, giảm lãi**

Tổ chức tín dụng được quyết định miễn, giảm lãi vốn vay phải trả đối khách hàng theo các nguyên tắc sau đây:

- 1.<sup>23</sup> Khách hàng vay bị tổn thất về tài sản dẫn đến khó khăn về tài chính;
2. Mức độ miễn, giảm lãi vốn vay phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng;
3. Tổ chức tín dụng không được miễn, giảm lãi vốn vay đối với khách hàng thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Các tổ chức tín dụng.
4. Các tổ chức tín dụng phải ban hành Quy chế miễn, giảm lãi vốn vay đối với khách hàng được Hội đồng quản trị phê duyệt. Việc miễn, giảm lãi vốn vay đối với khách hàng chỉ được thực hiện khi tổ chức tín dụng có Quy chế miễn, giảm lãi vốn vay.

---

<sup>23</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 7 tháng 03 năm 2005.

## **Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng**

### **1. Khách hàng vay có quyền:**

a) Từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng không đúng với các thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

b) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật;

### **2. Khách hàng vay có nghĩa vụ:**

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và các cam kết khác;

c) Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thoả thuận về việc trả nợ vay và thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm nợ vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng.

## **Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng**

### **1. Tổ chức tín dụng có quyền:**

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay;

b) Từ chối yêu cầu vay vốn của khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn, dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc tổ chức tín dụng không có đủ nguồn vốn để cho vay;

c) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

d) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng;

đ) Khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

e) Khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả nợ, nếu các bên không có thoả thuận khác, thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm vốn vay theo sự thoả thuận trong hợp đồng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp khách hàng được bảo lãnh vay vốn;

g) Miễn, giảm lãi vốn vay, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ thực hiện theo quy định tại Quy chế này; mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thực hiện việc đảo nợ, khoan nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

b) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Cho vay ưu đãi và cho vay dự án đầu tư thuộc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước**

1. Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đối với khách hàng thuộc đối tượng được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi theo Quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

2. Tổ chức tín dụng cho vay các dự án đầu tư thuộc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng Nhà nước được Chính phủ chỉ định cho vay đối với khách hàng thuộc đối tượng ưu đãi, cho vay các dự án đầu tư thuộc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, nếu có phát sinh chênh lệch lãi suất và tổn thất các khoản cho vay do nguyên nhân khách quan thì việc xử lý thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan.

4. Trước khi cho vay ưu đãi và cho vay các dự án đầu tư thuộc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, tổ chức tín dụng tiến hành thẩm định hiệu quả của dự án hoặc phương án vay vốn, nếu xét thấy không có hiệu quả, không có khả năng hoàn trả nợ vay cả gốc và lãi thì báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **Điều 27. Cho vay theo uỷ thác**

1. Tổ chức tín dụng cho vay theo uỷ thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước theo hợp đồng nhận uỷ thác cho vay đã ký kết với cơ quan đại diện của Chính phủ hoặc tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước. Việc cho vay uỷ thác phải phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về tín dụng ngân hàng và hợp đồng uỷ thác.

2. Tổ chức tín dụng cho vay theo uỷ thác được hưởng phí uỷ thác và các khoản hưởng lợi khác đã thoả thuận trong hợp đồng nhận uỷ thác cho vay phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế, đảm bảo bù đắp đủ chi phí, rủi ro và có lãi.

### **Điều 28. Tổ chức thực hiện**

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng vay có trách nhiệm thi hành Quy chế này. Căn cứ Quy chế này và các quy định của văn bản pháp luật có liên quan, tổ



chức tin dụng ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ của mình.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM**

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: *20* /VBHN-NHNN

Hà Nội, ngày *22* tháng *5* năm 2014

*W* **THÔNG ĐỐC**  
**PHÓ THÔNG ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Website NHNN;
- Lưu VP, PC3, Vụ CSTT. *m*



**Đặng Thanh Bình**